

1A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Chủ đề 1: Số hữu tỉ. (18 tiết)	Nội dung 1: Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ.	Số câu: 3 (Câu 1, 2, 3) Điểm: (0,75 đ)	Số bài: 1 (Bài 1) Điểm: (0,75 đ)	Số câu: 1 (Câu 4) Điểm: (0,25 đ)						5,25
		Nội dung 2: Các phép tính với số hữu tỉ.			Số câu: 2 (Bài 3a, 3b) Điểm: (1,5 đ)	Số câu: 4 (Bài 2a, 2b,2c) Điểm: (1,5 đ) (Bài 6) Điểm: (0,5 đ)					
2	Chủ đề 2: Các hình khối trong thực tiễn. (14 tiết)	Nội dung 1: Hình hộp chữ nhật và hình lập phương.	Số câu: 3 (Câu 5, 6, 7) Điểm: (0,75 đ)		Số câu: 1 (Câu 8) Điểm: (0,25 đ)	Số câu: 1 (Bài 4) Điểm: (0,75 đ)				Số câu: 1 (Bài 7) Điểm: (1,0 đ)	4,75
		Nội dung 2: Lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác.	Số câu: 4 (Câu 9, 10, 11, 12) Điểm: (1,0 đ)		Số câu: 1 (Bài 5) Điểm: (1,0 đ)						
Tổng: Số câu			10	1	2	4		4		1	

Điểm	2,5	0,75	0,5	3,25		2,0		1,0	10
Tỉ lệ %	32,5%		37,5%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung	70%				30%				100%

Chú ý: Tổng tiết: 32 tiết.

Thời gian kiểm tra: Tuần 9 – Học kì I (Số học: 18 tiết (hết chương 1), Hình học 14 tiết (hết chương 3)).

1B. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá		Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Số hữu tỉ.	Nội dung 1: Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ.	Nhận biết: – Nhận biết được số hữu tỉ và lấy được ví dụ về số hữu tỉ.	1TL (Bài 1)			
			– Nhận biết được tập hợp các số hữu tỉ.	1 TN (Câu 1)			
			– Nhận biết được số đối của một số hữu tỉ.	1 TN (Câu 2)			
			– Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ.	1 TN (Câu 3)			
		Thông hiểu: – Biểu diễn được số hữu tỉ trên trục số.		1 TN (Câu 4)			
		Nội dung 2: Các phép tính với số hữu tỉ.	Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia, lũy thừa trong tập hợp số hữu tỉ.			1 TL (Bài 2a)	
			Vận dụng: – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc và công thức lũy thừa với số hữu tỉ trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).			2 TL (Bài 2b, 2c)	
			Thông hiểu: – Mô tả được thứ tự thực hiện các phép tính, quy tắc dấu ngoặc, quy tắc chuyển vế trong tập hợp số hữu tỉ.		2 TL (Bài 3a, 3b)		
			– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về số hữu tỉ. (ví dụ: các bài toán liên quan đến tỉ lệ %, đo đạc,...)			1 TL (Bài 6)	

TT	Chương/Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG							
2	Các hình khối trong thực tiễn.	Nội dung 1: Hình hộp chữ nhật và hình lập phương.	Nhận biết: Mô tả được một số yếu tố cơ bản (đỉnh, cạnh, góc, đường chéo, ...) của hình hộp chữ nhật và hình lập phương.	3 TN (Câu 5, 6, 7)			
			Thông hiểu: – Tính được diện tích xung quanh, thể tích của hình hộp chữ nhật và hình lập phương.		1 TN (Câu 8) 1 TL (Bài 4)		
			Vận dụng: - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật, hình lập phương.				1 TL (Bài 7)
		Nội dung 2: Lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác.	Nhận biết – Mô tả được hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác (ví dụ: hai mặt đáy là song song; các mặt bên đều là hình chữ nhật, ...).	4 TN (Câu 9, 10, 11, 12)			
			Thông hiểu: – Tính được diện tích xung quanh, thể tích của hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác.		1 TL (Bài 5)		
			Vận dụng: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của một lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác				

ĐỀ CHÍNH THỨC (ĐỀ A)

(đề gồm 3 trang)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm) Chọn đáp án đúng trong các câu sau :

Câu 1. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

- A. $3,2 \notin \mathbb{Q}$. B. $-7 \in \mathbb{N}$. C. $\frac{3}{2} \in \mathbb{Z}$. D. $-5,4 \in \mathbb{Q}$.

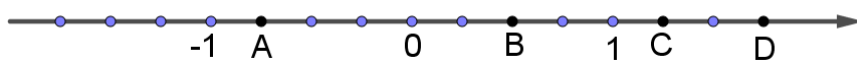
Câu 2. Khẳng định nào sau đây **sai**?

- A. Số đối của $\frac{3}{5}$ là $\frac{-3}{5}$. B. Số đối của $\frac{3}{5}$ là $\frac{5}{3}$.
C. Số đối của $-\frac{3}{5}$ là $\frac{3}{5}$. D. Số đối của $\frac{3}{5}$ là $\frac{3}{-5}$.

Câu 3. Trong các số $0, 3; -1\frac{5}{4}; \frac{-7}{-9}; 0; \frac{-4}{7}; \frac{13}{14}$ có bao nhiêu số hữu tỉ dương?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 4. Quan sát trục số sau. Khẳng định nào sau đây đúng?



- A. Điểm A biểu diễn số hữu tỉ -3 . B. Điểm B biểu diễn số hữu tỉ $\frac{1}{2}$.
C. Điểm C biểu diễn số hữu tỉ 5 . D. Điểm D biểu diễn số hữu tỉ $\frac{7}{3}$.

Câu 5. Các mặt của hình hộp chữ nhật đều là:

- A. Hình vuông. B. Tam giác đều. C. Hình chữ nhật. D. Hình thoi.

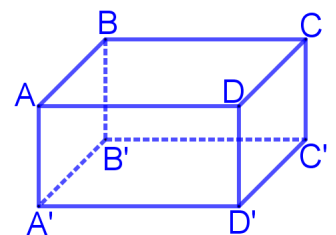
Câu 6. Các mặt của hình lập phương đều là:

- A. Hình vuông. B. Tam giác đều. C. Hình chữ nhật. D. Hình thoi.

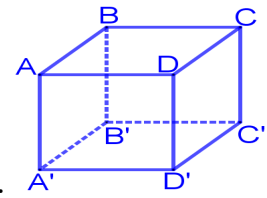
Câu 7.

Hình hộp chữ nhật ABCD.A'B'C'D' có:

$AB = 3\text{cm}$, $BC = 5\text{cm}$, $BB' = 4\text{cm}$. Khẳng định nào sau đây đúng?



- A. $A'B' = 4\text{cm}$. B. $A'D' = 3\text{cm}$. C. $D'C' = 4\text{cm}$. D. $B'C' = 5\text{cm}$



Câu 8 . Hình lập phương ABCD.A'B'C'D' có $AB = 7\text{cm}$

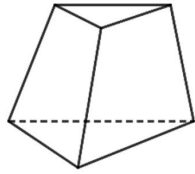
Thể tích của hình lập phương này là:

- A. 343 cm^3 . B. 21 cm^3 . C. 196 cm^3 . D. 147 cm^3 .

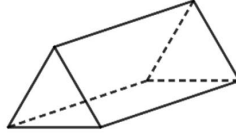
Câu 9. Trong các hình sau, hình nào là hình lăng trụ đứng tứ giác?



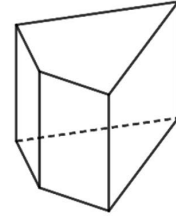
Hình 1



Hình 2



Hình 3

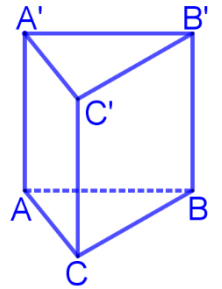


Hình 4

- A. Hình 1. B. Hình 2. C. Hình 3. D. Hình 4.

Câu 10.

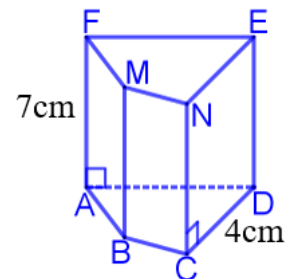
Cho hình lăng trụ đứng tam giác ABC.A'B'C' có cạnh $AB = 7\text{cm}$, $AC = 3\text{cm}$, $AA' = 10\text{cm}$, $B'C' = 5\text{cm}$. Độ dài cạnh BC sẽ bằng:



- A. 5cm . B. 3cm . C. 7cm . D. 10cm .

Câu 11.

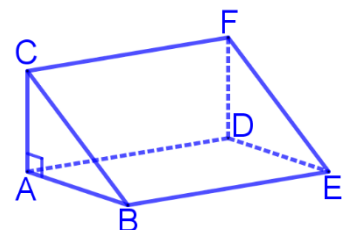
Cho hình lăng trụ đứng tứ giác như hình bên. Khẳng định nào sau đây là đúng:



- A. $EN = 7\text{cm}$. B. ABMF là hình bình hành.
C. BCNM là hình chữ nhật. D. ADEF là mặt đáy.

Câu 12.

Cho hình lăng trụ đứng tam giác như hình bên. Mặt đáy của lăng trụ đứng là:



- A. ACE. B. ADFC. C. ABED. D. DEF.

II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 ĐIỂM)

Bài 1: (0,75 điểm). Các số -7 ; $5,3$; 0 có là số hữu tỉ không? Vì sao?

Bài 2: (1,5 điểm). Thực hiện phép tính:

a) $\frac{5}{6} + \frac{8}{21} \cdot \frac{-7}{8}$;

b) $\frac{5}{12} \cdot \frac{-58}{17} + \frac{5}{12} \cdot \frac{7}{17}$;

c) $\frac{8^{12} \cdot 9^{34}}{32^7 \cdot 27^{23}}$.

Bài 3: (1,5 điểm). Tìm số hữu tỉ x , biết:

a) $x + \frac{2}{3} = 2\frac{1}{18}$;

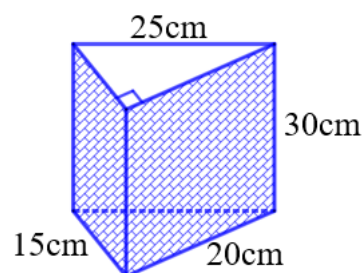
b) $\frac{3}{4} - \frac{1}{5}x = 1,25$.

Bài 4: (0,75 điểm).

Một hồ cá có dạng hình hộp chữ nhật với các kích thước của đáy dưới rộng $0,5\text{m}$; dài 2m và chiều cao $0,7\text{m}$ đang chứa một lượng nước với mực nước cao 45cm . Tính thể tích nước cần cho thêm vào để đầy bể.

Bài 5: (1,0 điểm).

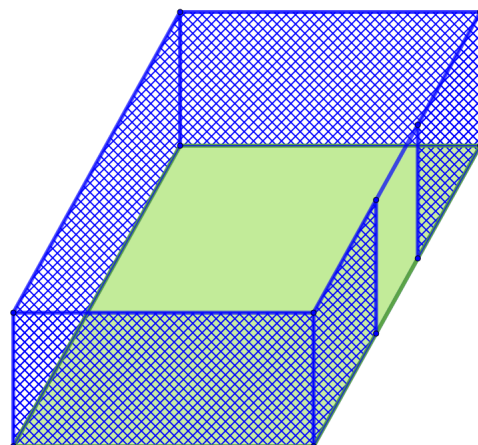
Một hộp đèn hình lăng trụ đứng tam giác vuông được mô tả như hình vẽ. Tính thể tích và diện tích xung quanh của hộp đèn này.



Bài 6: (0,5 điểm). Một cái áo sau khi giảm giá 15% thì có giá là 255000 đồng. Tính giá của cái áo khi chưa giảm giá.

Bài 7: (1,0 điểm).

Một sân chơi thể thao hình chữ nhật rộng 10m , dài 25m được rào lưới bao quanh cao $2,2\text{m}$. Phần lối ra vào của sân không rào lưới có chiều ngang $1,5\text{m}$. Tính chi phí để rào lưới. Biết giá cho mỗi mét vuông lưới là 65000 đồng, tổng tiền công và các chi phí khác là 6 triệu đồng.



_____HẾT_____

ĐỀ CHÍNH THỨC (ĐỀ A)

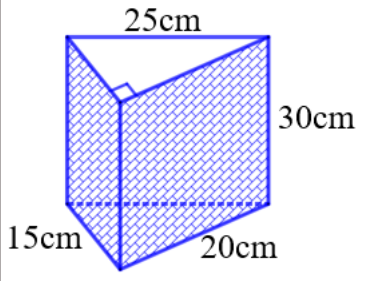
PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm): Mỗi câu đúng 0,25đ

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
D	B	C	B	C	A	D	A	D	A	C	D

PHẦN II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Bài	Đáp án	Điểm
1	Bài 8: Bài 1 (0,75 điểm): Các số -7 ; $5,3$; 0 có là số hữu tỉ không? Vì sao?	
	Vì $-7 = \frac{-7}{1}$; $5,3 = \frac{53}{10}$; $0 = \frac{0}{1}$	0.5
	Nên -7 ; $5,3$; 0 là các số hữu tỉ	0.25
2	Bài 2a (0,5 điểm): $\frac{5}{6} + \frac{8}{21} \cdot \frac{-7}{8}$;	
	$= \frac{5}{6} + \frac{-1}{3}$	0.25
	$= \frac{5}{6} + \frac{-2}{6}$	0.25
	$= \frac{1}{2}$	
	Bài 2b (0,5 điểm). $\frac{5}{12} \cdot \frac{-58}{17} + \frac{5}{12} \cdot \frac{7}{17}$;	
	$= \frac{5}{12} \cdot \left(\frac{-58}{17} + \frac{7}{17} \right)$	0.25
	$= \frac{5}{12} \cdot (-3)$	0.25
	$= \frac{-5}{4}$	
	Bài 2c (0,5 điểm).. $\frac{8^{12} \cdot 9^{34}}{32^7 \cdot 27^{23}}$	

	$= \frac{(2^3)^{12} \cdot (3^2)^{34}}{(2^5)^7 \cdot (3^3)^{23}}$	0.25
	$\frac{2^{36} \cdot 3^{38}}{2^{35} \cdot 2^{39}} = \frac{2}{3}$	0.25
3	Bài 3a (0,75 điểm). Tìm số hữu tỉ x , biết: $x + \frac{2}{3} = 2\frac{1}{18}$;	
	$x + \frac{2}{3} = \frac{37}{18}$	0.25
	$x = \frac{37}{18} - \frac{2}{3}$	0.25
	$x = \frac{25}{18}$	0.25
	Bài 3b (0,75 điểm). $\frac{3}{4} - \frac{1}{5}x = 1,25$.	
	$\frac{3}{4} - \frac{1}{5}x = \frac{5}{4}$	0.25
	$\frac{1}{5}x = \frac{3}{4} - \frac{5}{4}$	0.25
	$\frac{1}{5}x = -\frac{1}{2}$	
	$x = \frac{-1}{2} : \frac{1}{5}$	0.25
	$x = -\frac{5}{2}$	
	4	Bài 4 (0,75 điểm). Một hồ cá có dạng hình hộp chữ nhật với các kích thước của đáy dưới rộng 0,5m; dài 2m và chiều cao 0,7m đang chứa một lượng nước với mực nước cao 45cm. Tính thể tích nước cần cho thêm vào để đầy bể.
	45cm = 0,45m	0.25
	Thể tích nước cần cho thêm vào để đầy bể là: $V = 0,5.2.(0,7 - 0,45) = 0,25 \text{ (m}^3\text{)}$	0.5

5	Bài 5 (1,0 điểm). Một hộp đèn hình lăng trụ đứng tam giác vuông được mô tả như hình vẽ. Tính thể tích và diện tích xung quanh của hộp đèn này.	
	Diện tích đáy của hộp đèn: $15 \cdot 20 : 2 = 150 \text{ (cm}^2\text{)}$	0.25
	Thể tích của hộp đèn: $150 \cdot 30 = 4500 \text{ (cm}^3\text{)}$	0.25
	Chu vi đáy của hộp đèn: $15 + 20 + 25 = 60 \text{ (cm)}$	0.25
	Diện tích xung quanh của hộp đèn: $60 \cdot 30 = 1800 \text{ (cm}^2\text{)}$	0.25
6	Bài 6 (0,5 điểm). Một cái áo sau khi giảm giá 15% thì có giá là 255000 đồng. Tính giá của cái áo khi chưa giảm giá.	
	Giá của cái áo khi chưa giảm giá là: $255000 : (1 - 15\%) = 300000 \text{ (đồng)}$	0.5
7	Bài 7 (1,0 điểm). Một sân chơi thể thao hình chữ nhật rộng 10m, dài 25m được rào lưới bao quanh cao 2,2m. Phần lối ra vào của sân không rào lưới có chiều ngang 1,5m. Tính chi phí để rào lưới. Biết giá cho mỗi mét vuông lưới là 65000 đồng, tổng tiền công và các chi phí khác là 6 triệu đồng.	
	Chu vi của cái sân là: $(10 + 25) \cdot 2 = 70 \text{ (m)}$	0.25
	Diện tích lưới rào quanh sân là: $(70 - 1,5) \cdot 2,2 = 150,7 \text{ (m}^2\text{)}$	0.5
	Chi phí để rào lưới là: $150,7 \cdot 0,065 + 6 = 15,7955 \text{ (triệu đồng)}$	0.25

Ghi chú: Học sinh giải cách khác đúng cho đủ điểm theo từng phần.

____**HẾT**____

ĐỀ CHÍNH THỨC (ĐỀ B)

(đề gồm 3 trang)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm) Chọn đáp án đúng trong các câu sau :

Câu 1. Khẳng định nào sau đây **sai**?

- A. $\frac{-8}{9} \in \mathbb{Q}$ B. $41 \notin \mathbb{Q}$ C. $0 \in \mathbb{N}$ D. $-3,7 \in \mathbb{Q}$

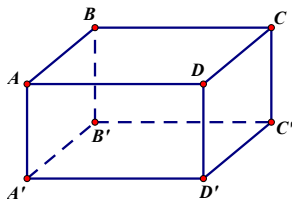
Câu 2. Số nào là số hữu tỉ dương ?

- A. $\frac{-3}{-5}$. B. $\frac{8}{-5}$. C. $\frac{-11}{2}$ D. 0

Câu 3. So sánh hai số hữu tỉ $x = \frac{-2}{3}$ và $y = \frac{1}{-2}$, ta có:

- A. $x < y$ B. $x = y$ C. $x > y$ D. Tất cả đều đúng.

Câu 4. Cho hình hộp chữ nhật ABCD.A'B'C'D' như hình. Cạnh AD bằng cạnh nào?



- A. BC B. A'D' C. B'C' D. Tất cả đều đúng.

Câu 5.. Số mặt của hình hộp chữ nhật là:

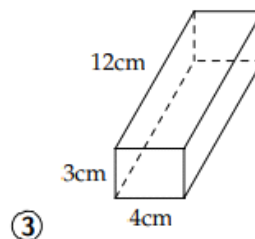
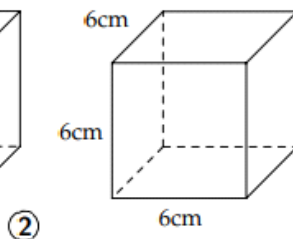
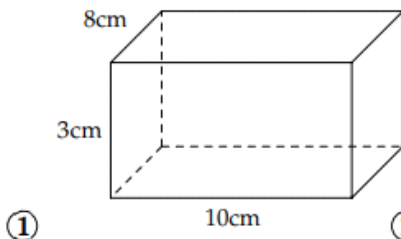
- A. 4 mặt B. 5 mặt C. 6 mặt D. 8 mặt

Câu 6. Số đường chéo trong hình hộp chữ nhật là :

- A. 5 B. 4 C. 3 D. 2

Câu 7.

Trong các hình sau, hình nào là hình lập phương ?



- A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 1 và 3 D. Hình 1 và 2

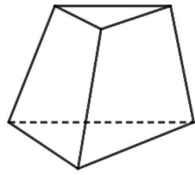
Câu 8. Hình lập phương có một cạnh bằng 5cm. Diện tích xung quanh của hình lập phương là:

- A. 100 cm^3 . B. 125 cm^2 C. 100 cm^2 D. 125 cm^3

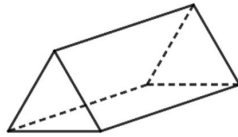
Câu 9. Trong các hình sau, hình nào là hình lăng trụ đứng tam giác?



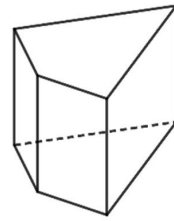
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.

Câu 10.

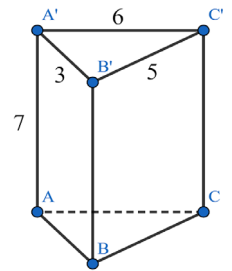
Cho hình lăng trụ đứng tam giác $ABC.A'B'C'$ có cạnh $A'B' = 3\text{ cm}$, $B'C' = 5\text{ cm}$, $A'C' = 6\text{ cm}$, $AA' = 7\text{ cm}$. Độ dài cạnh BC bằng :

A. 3cm

B. 5cm

C. 6cm

D. 7cm



Câu 11.

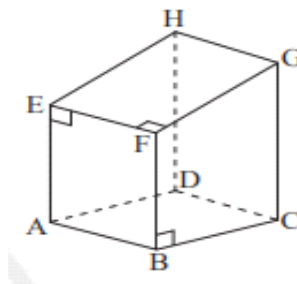
Cho lăng trụ đứng tứ giác như hình vẽ bên. Khẳng định nào sau đây đúng ?

A. Mặt đáy ADHE

B. Mặt đáy CDHG

C. Mặt đáy ABCD

D. Mặt đáy ABFE



Câu 12.

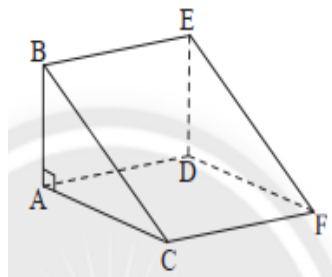
Cho hình lăng trụ đứng tam giác như hình bên. Đường cao của lăng trụ đứng là:

A. AC

B. BC

C. BE

D. EF



II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Bài 1: (0,75 điểm). Các số sau : $2\frac{2}{3}$; 0; -0,32 có là số hữu tỉ không ? Vì sao .

Bài 2: (1,5 điểm). Thực hiện phép tính (Tính hợp lí nếu có thể)

a) $\frac{1}{7} + \frac{6}{7} : \left(-1\frac{1}{5}\right)$

b) $\frac{-5}{9} \cdot \frac{7}{11} + \frac{-5}{9} \cdot \frac{4}{11}$

c) $\frac{5^{16} \cdot 27^7}{125^5 \cdot 9^{11}}$

Bài 3: (1,5 điểm). Tìm số hữu tỉ x , biết:

a) $x + \frac{4}{5} = \frac{9}{2}$

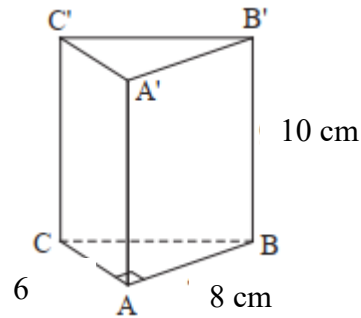
b) $\left(\frac{5}{7} - x\right) \cdot \frac{11}{15} = \frac{-22}{45}$

Bài 4 : (1 điểm)

Một hộp sữa có dạng hình hộp chữ nhật với các kích thước của đáy dưới là 4cm, 5cm và chiều cao là 12cm. Tính diện tích xung quanh và thể tích hộp sữa đó.

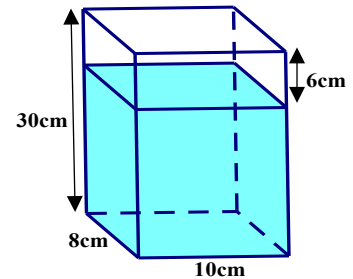
Bài 5: (0,75 điểm).

Cho hình lăng trụ đứng ABC. A'B'C' có tam giác ABC vuông tại A (Hình vẽ bên).
Tính thể tích của lăng trụ.



Bài 6 : (0,5 điểm).

Một hình lăng trụ có kích thước đáy và chiều cao như hình bên.
Hùng đổ vào đó một lượng nước, rồi đo khoảng cách từ mực nước
sau khi đổ vào tới miệng bình được 6cm. Hỏi số lít nước Hùng đổ
vào là bao nhiêu? (Biết $1 \text{ dm}^3 = 1 \text{ lít}$)



Bài 7: (1,0 điểm). Một cửa hàng thời trang giảm giá 20% cho tất cả các sản phẩm. Nếu khách hàng nào có thẻ khách hàng thân thiết của cửa hàng thì được giảm giá 10% trên giá đã giảm. Chị Lan có thẻ khách hàng thân thiết của cửa hàng, chị đã mua một chiếc túi xách và đã phải trả số tiền là 765 000 đồng. Hỏi giá ban đầu của chiếc túi xách đó là bao nhiêu ?

HẾT

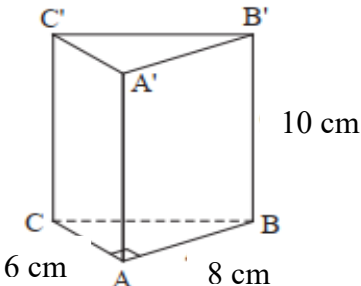
ĐỀ CHÍNH THỨC (ĐỀ B)

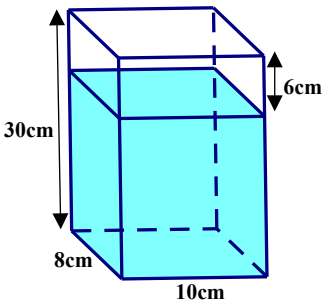
PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm) Mỗi câu trả lời đúng 0,25đ

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
B	A	A	D	C	B	B	C	C	B	A	C

PHẦN II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Bài	Đáp án	Điểm
1	Bài 1 (0,75 điểm): Các số sau : $2\frac{2}{3}$; 0; -0,32 có là số hữu tỉ không ? Vì sao	
	Các số $2\frac{2}{3}$; 0; -0,32 là số hữu tỉ vì	0,25
	$2\frac{2}{3} = \frac{8}{3}$; $0 = \frac{0}{1}$; $-0,32 = \frac{-32}{100}$;	0,5
2	Bài 2a (0,5 điểm): $\frac{1}{7} + \frac{6}{7} : \left(-1\frac{1}{5}\right)$	
	$= \frac{1}{7} + \frac{6}{7} \cdot \frac{-5}{6} = \frac{1}{7} + \frac{-5}{7}$	0.25
	$= \frac{-4}{7}$	0.25
	Bài 2b (0,5 điểm) $\frac{-5}{9} \cdot \frac{7}{11} + \frac{-5}{9} \cdot \frac{4}{11}$	0.25
	$= \frac{-5}{9} \cdot \left(\frac{4}{11} + \frac{7}{11}\right)$	
	$= \frac{-5}{9} \cdot 1$	
	$= \frac{-5}{9}$	0,25
	Bài 2c (0,5 điểm). $\frac{5^{16} \cdot 27^7}{125^5 \cdot 9^{11}}$	
	$= \frac{5^{16} \cdot 3^{21}}{5^{15} \cdot 3^{22}}$	0.25

	$\cdot = \frac{5}{3}$	0.25
3	Bài 3a (0,75 điểm). Tìm số hữu tỉ x , biết: $x + \frac{4}{5} = \frac{9}{2}$	
	$x = \frac{9}{2} - \frac{4}{5}$	0.5
	$x = \frac{37}{10}$	0.25
	Bài 3b (0,75 điểm). $\left(\frac{5}{7} - x\right) \cdot \frac{11}{15} = \frac{-22}{45}$.	
	$\left(\frac{5}{7} - x\right) = \frac{-22}{45} : \frac{11}{15}$	0.25
	$\left(\frac{5}{7} - x\right) = -\frac{2}{3}$	0.25
	$x = \frac{5}{7} + \frac{2}{3}$ $x = \frac{29}{21}$	0.25
4	Bài 4 (1,0 điểm). Một hộp sữa có dạng hình hộp chữ nhật với các kích thước của đáy dưới là 4cm, 5cm và chiều cao là 12cm. Tính diện tích xung quanh và thể tích hộp sữa đó?	
	$S_{xq} = 2 \cdot (5 + 4) \cdot 12 = 216 \text{ (cm}^2\text{)}.$	0.5
	$V = 5 \cdot 4 \cdot 12 = 240 \text{ (cm}^3\text{)}$	0.5
5	Bài 5 (0,75 điểm). Cho hình lăng trụ đứng ABC. A'B'C' có tam giác ABC vuông tại A (Hình vẽ bên). Tính thể tích của lăng trụ.	
		
	$V = \frac{1}{2} \cdot 6 \cdot 8 \cdot 10 = 240 \text{ (cm}^3\text{)}$	0.75

6	Một hình lăng trụ có kích thước đáy và chiều cao như hình. Hùng đổ vào đó một lượng nước, rồi đo khoảng cách từ mực nước sau khi đổ vào tới miệng bình được 6cm. Hỏi số lít nước Hùng đổ vào là bao nhiêu?	
	Diện tích mặt đáy hình hộp chữ nhật $S = 8.10 = 80(cm^2)$.	0.25
	Số lít nước Hùng đổ vào là $80.(30 - 6) = 1920 (cm^3) = 1,92 (lít)$	0.25
7	Bài 7 (1,0 điểm). Một cửa hàng thời trang giảm giá 20% cho tất cả các sản phẩm. Nếu khách hàng nào có thẻ khách hàng thân thiết của cửa hàng thì được giảm giá 10% trên giá đã giảm. Chị Lan có thẻ khách hàng thân thiết của cửa hàng chị đã mua một chiếc túi xách và đã phải trả số tiền là 765 000 đồng. Hỏi giá ban đầu của chiếc túi xách đó là bao nhiêu?	
	Giá túi xách trước khi giảm 10% $765\ 000 : 90\% = 850\ 000 (\text{đồng})$.	0.5
	Giá túi xách ban đầu là: $850\ 000 : 80\% = 1\ 062\ 500 (\text{đồng})$.	0.5

Ghi chú: Học sinh giải cách khác đúng cho đủ điểm theo từng phần.

